CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Ngày 31/03/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**-3.2%**	**-3.2%**

DT thuần
Q1/25
857
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0| -3.2%
YoY: ▲ 144| 20.1%

LN thuần
Q1/25
4.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.52| 11.8%
YoY: ▼0.05| -1.0%

LN sau thuế
Q1/25
3.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.35| 10.5%
YoY: ▼0.37| -9.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE (TTM)
Q1/25
9.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

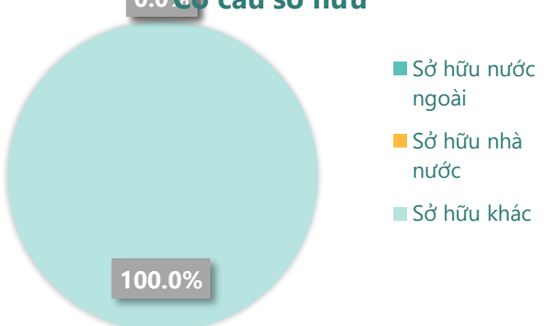
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,320
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	996
P/E	9.1

DT thuần
2024
3,420
tỷ VNĐ
YoY: ▼97.0| -2.8%

LN thuần
2024
20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7| 131%

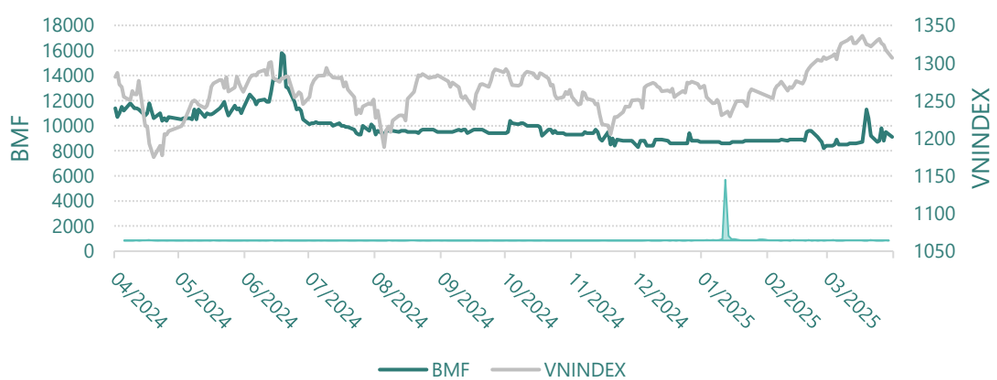
LN sau thuế
2024
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.7| 196%

Cơ cấu sở hữu

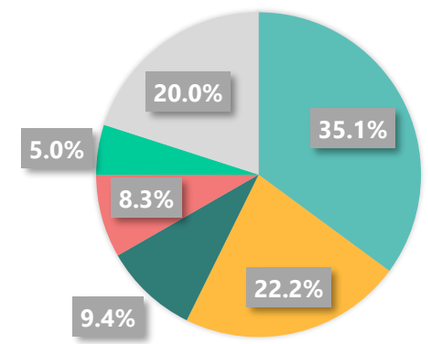


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

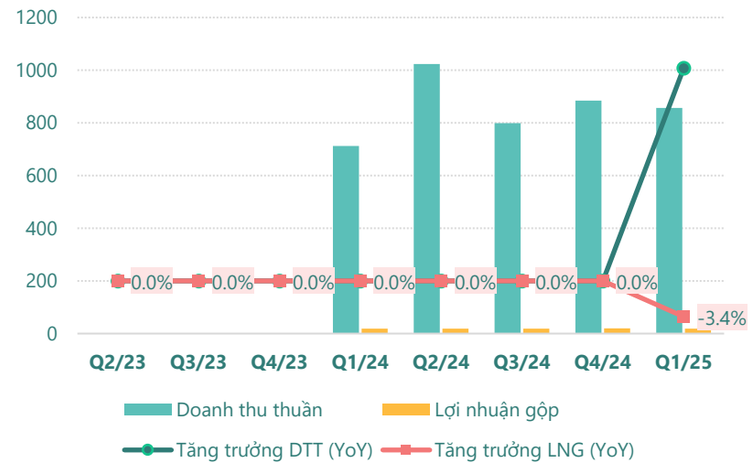


- CTCP Bến xe Quảng Ninh
- Hoàng Thị Thanh Hằng
- Lưu Công Quang
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

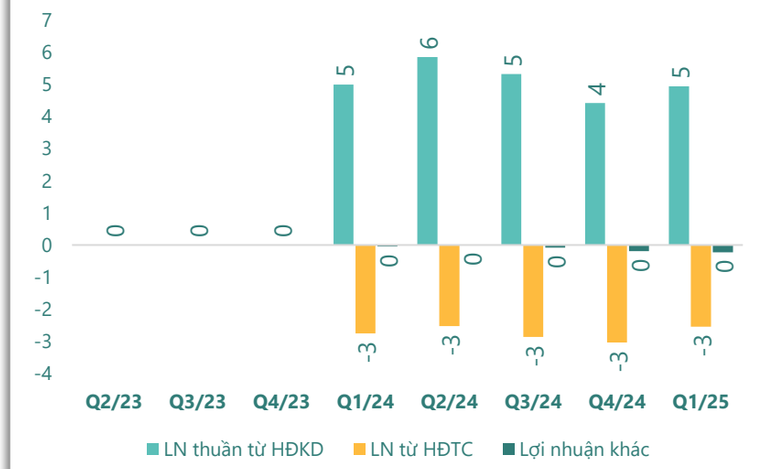
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



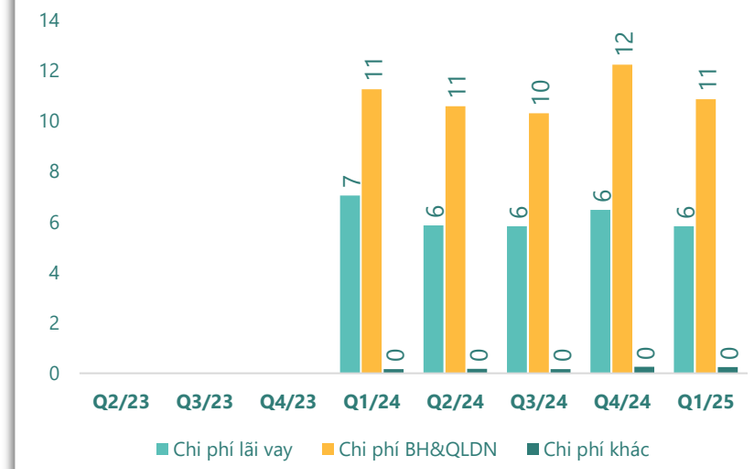
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



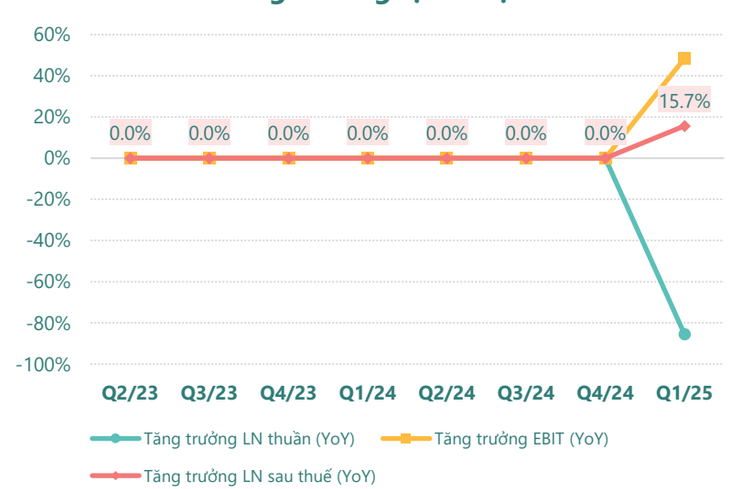
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



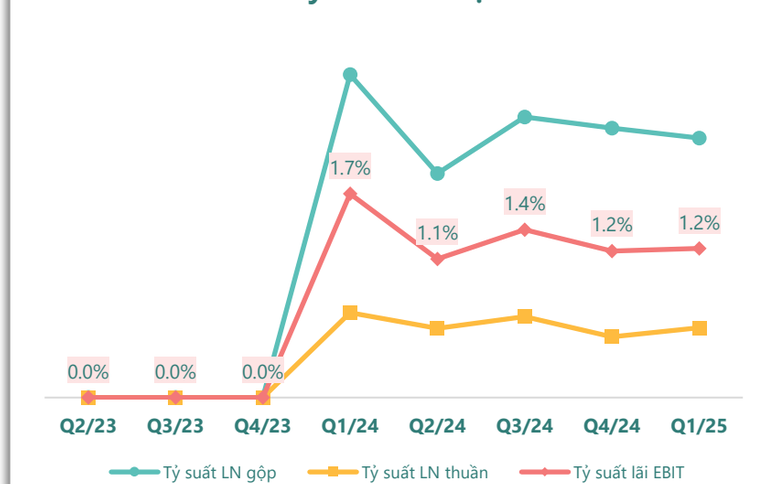
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



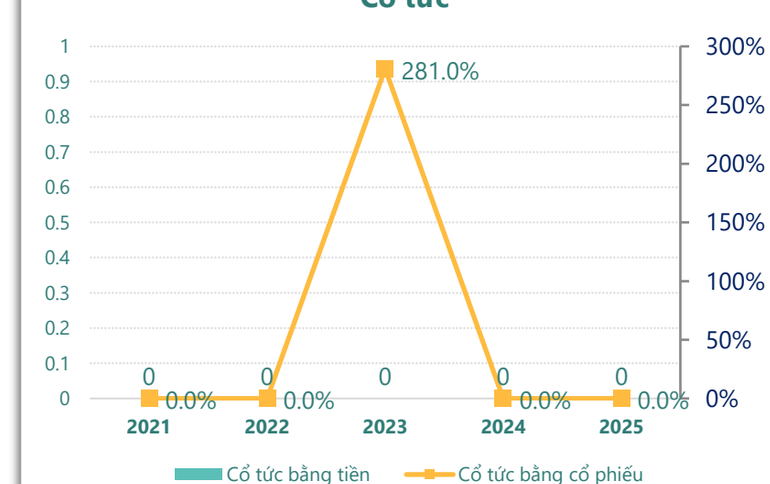
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

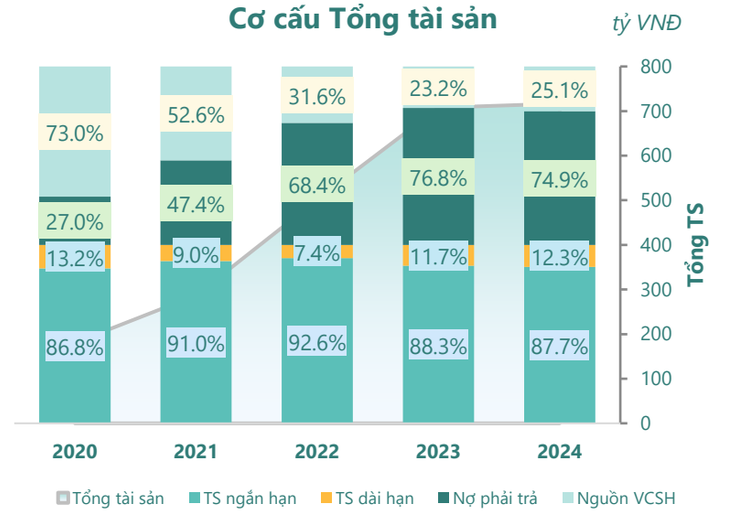
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

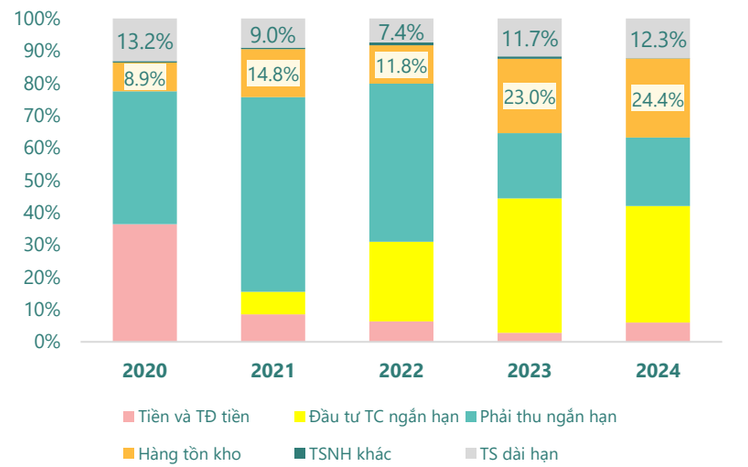
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



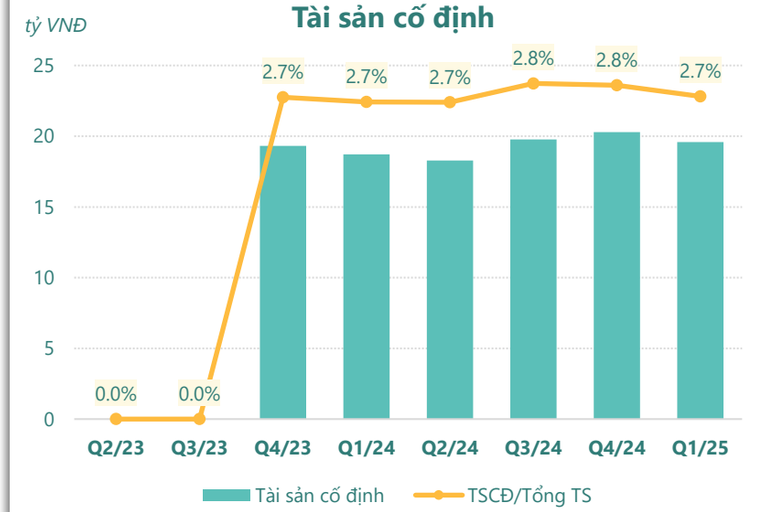
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



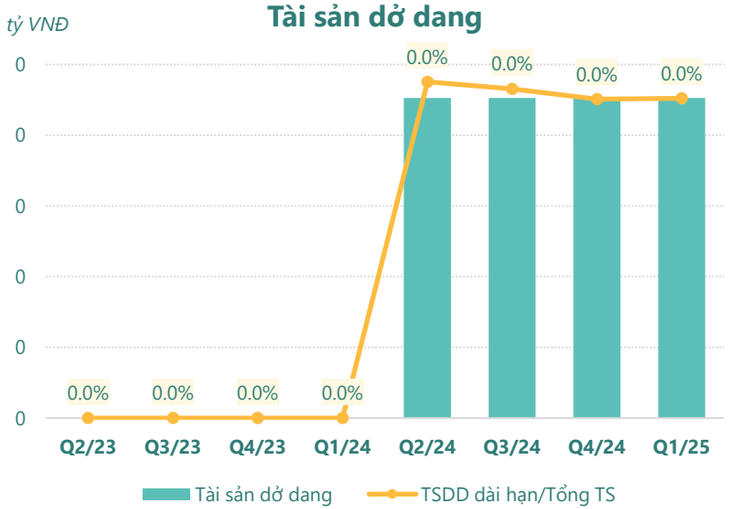
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



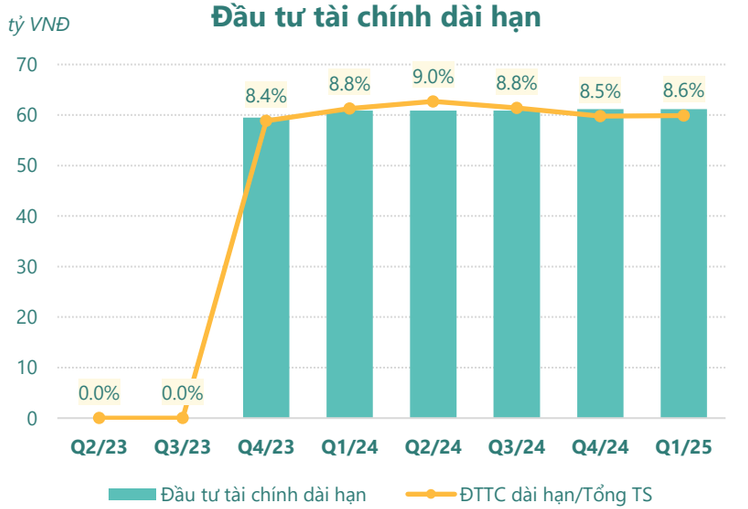
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



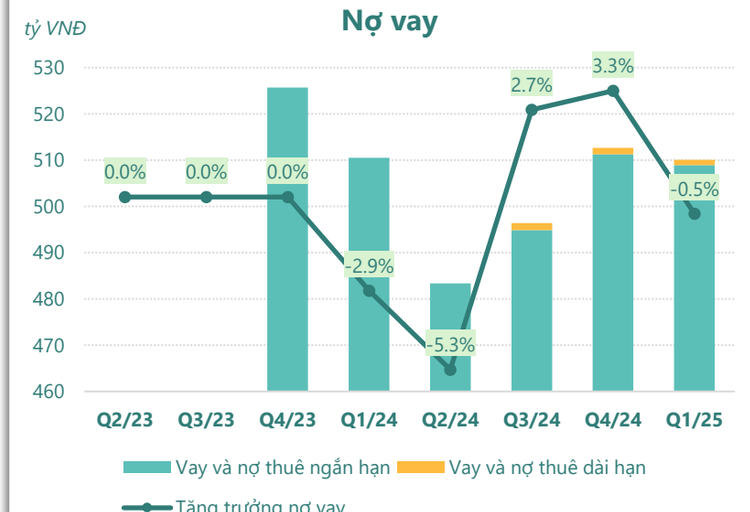
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

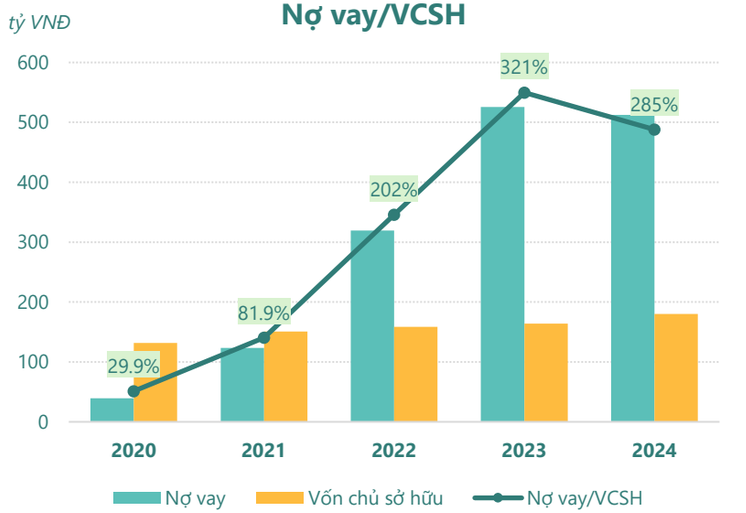
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

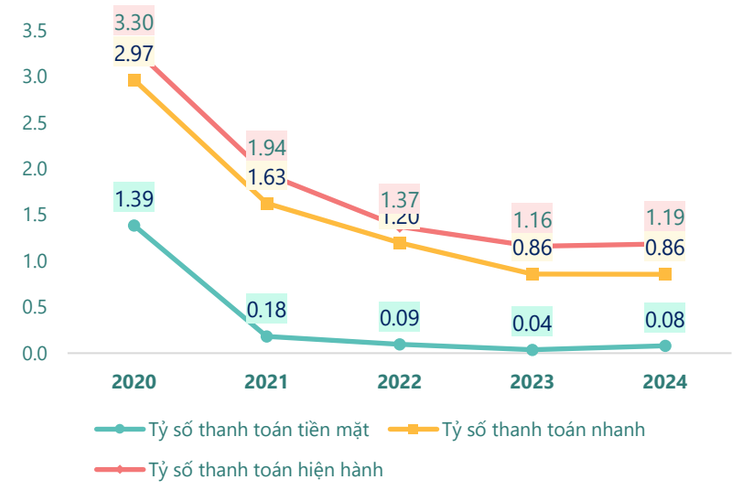
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



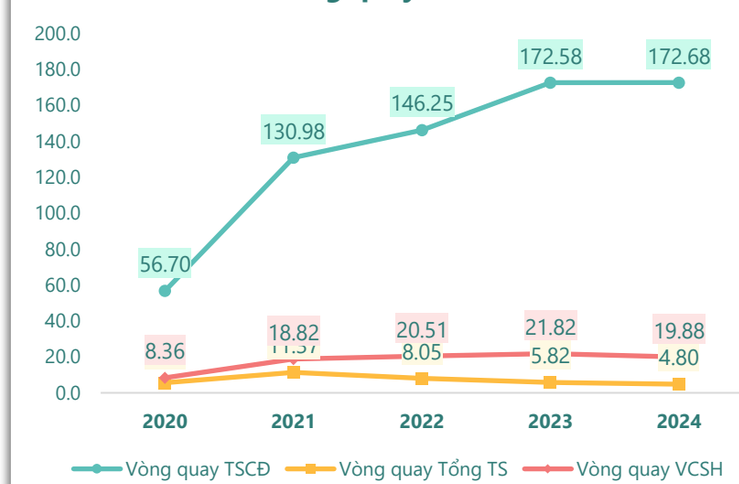
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



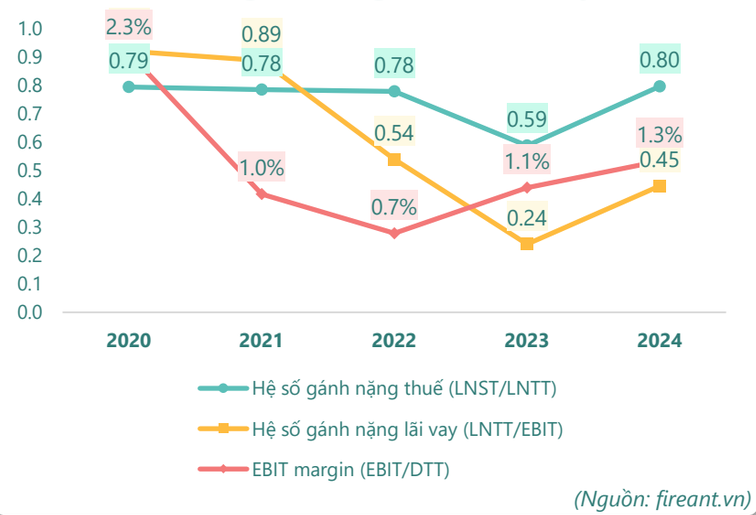
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



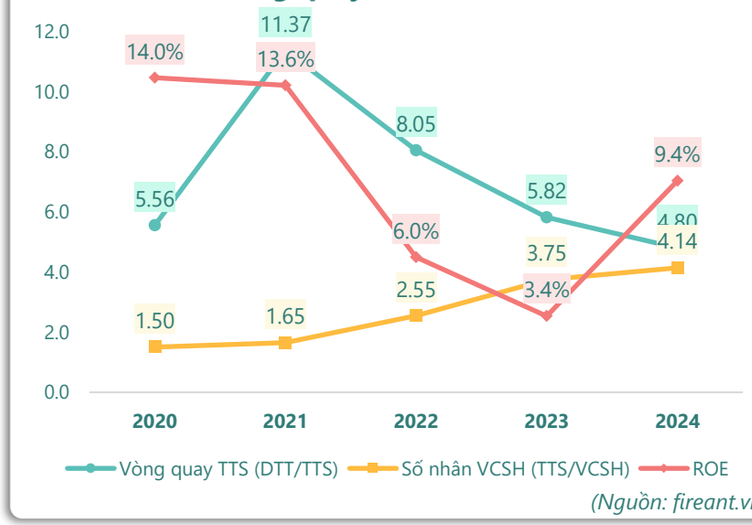
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



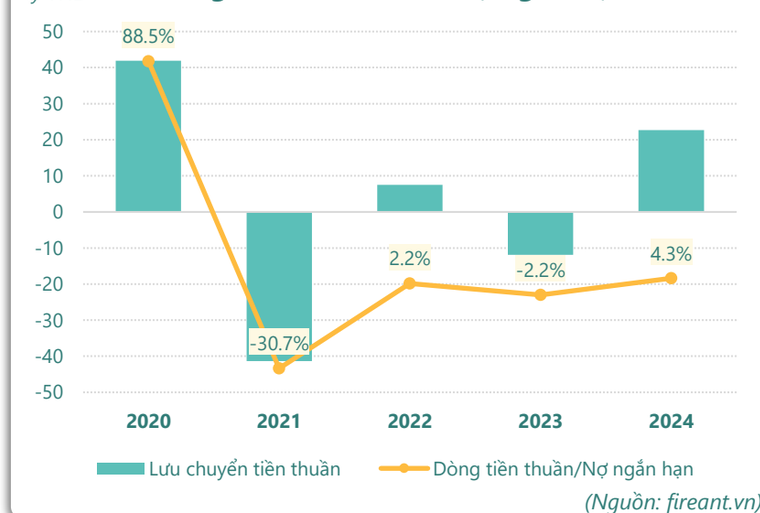
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**857**	**713**	**20.1%**	**3,420**	**3,517**	**-2.8%**
Giá vốn hàng bán	838	694	20.8%	3,344	3,444	-2.9%
Lợi nhuận gộp	18.4	19.0	-3.3%	76.2	72.7	4.9%
Doanh thu HĐTC	3.29	4.30	-23.5%	13.8	13.9	-1.2%
Chi phí TC	5.83	7.06	-17.4%	24.9	29.8	-16.3%
Chi phí lãi vay	5.83	7.06	-17.4%	25.3	29.4	-14.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.55	6.74	-17.6%	23.9	26.3	-9.3%
Chi phí QLDN	**5.33**	**4.53**	**17.7%**	**20.6**	**21.5**	**-4.5%**
LN thuần từ HĐKD	4.95	5.00	-1.0%	20.6	8.93	131%
Lợi nhuận khác	**-0.23**	**-0.05**	**-365%**	**-0.33**	**0.35**	**-196%**
LN trước thuế	4.72	4.95	-4.7%	20.3	9.28	119%
Lợi nhuận sau thuế	**3.69**	**4.06**	**-9.1%**	**16.1**	**5.45**	**196%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.69**	**4.06**	**-9.1%**	**16.1**	**5.45**	**196%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-3.90	0.32	-2.16	-3.15	6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	9.05	38.4	-22.9	-4.97	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-15.2	-27.2	13.0	16.3	-2.64
Tiền đầu kỳ	0	20.0	9.94	21.5	9.44	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-10.0**	**11.6**	**-12.1**	**8.18**	**-17.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	9.94	21.5	9.44	17.6	25.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**715**	**717**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	628	629	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	25.0	42.6	-41.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	258	9.7%
Phải thu ngắn hạn	139	152	-8.6%
Hàng tồn kho	180	175	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.57	56.5%
Tài sản dài hạn	**86.6**	**88.0**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	3.65	4.14	-11.9%
Tài sản cố định	19.6	20.3	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	61.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.99**	**2.16**	**-7.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	531	537	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**525**	**530**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	512	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.22	2.17	2.5%
Nợ dài hạn	6.46	6.26	3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**180**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**180**	**2.1%**
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)